

Bản án số: 36/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 10-3-2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hữu Tới

Bà Nguyễn Thị Mai Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:**
Bà Lê Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 205/2024/TLST-HNGĐ ngày 12/11/2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 10/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/02/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị V, sinh năm 1990; số CCCD: 0381900xxxxx.

Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Nguyễn Đăng B, sinh năm 1983;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn T, xã Đ, huyện Đ (nay là thành phố T), tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc.

Tại phiên tòa vắng mặt chị V (đã có đơn xin vắng mặt), anh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Đỗ Thị V trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Đăng B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân (UBND) xã Y (nay là thị trấn Y), huyện Y, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/01/2008.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung. Trong thời gian chung sống cùng nhau, vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, do khác biệt

về tính cách và quan điểm sống. Mặc dù được hai bên gia đình hòa giải, động viên nhưng vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn. Đến năm 2023 anh B đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, vợ chồng sống ly thân từ thời gian đó. Tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, khó hàn gắn. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đăng B.

2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Hà V1, sinh ngày 16/10/2008 và Nguyễn Thiên V2, sinh ngày 23/9/2010. Chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Chị V trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh Nguyễn Đăng B tại Hàn Quốc nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Anh B vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình bố mẹ để anh B là ông Nguyễn Đăng S và bà Nguyễn Thị L, địa chỉ tại thôn T, xã Đ, huyện Đ (nay là thành phố T), tỉnh Thanh Hóa. Đề nghị Tòa án tiến hành thu thập thêm thông tin từ gia đình anh B.

* Tại buổi xác minh tại gia đình anh Nguyễn Đăng B, Tòa án tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Đăng S. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/01/2025 và ngày 23/01/2025 ông S trình bày:

Ông là bố đẻ của anh Nguyễn Đăng B và là bố chồng của chị Đỗ Thị V. Anh B và chị V kết hôn vào năm 2008, đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa. Khi kết hôn hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng làm ăn và sinh sống tại gia đình bên ngoại tại xã Y, huyện Y. Vợ chồng sống hạnh phúc với nhau cho đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, còn mâu thuẫn thế nào thì ông không rõ. Năm 2023 anh B đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, từ đó đến nay chưa về Việt Nam lần nào. Hiện nay anh B đang làm ăn, sinh sống tại Hàn Quốc, còn chị V đang làm việc ở quê.

Hiện nay, ông, bà được biết chị V đã làm đơn xin ly hôn anh B, việc ly hôn là của các con, ông, bà không có quyền quyết định, nhưng ông vẫn mong muốn là các con hòa giải đoàn tụ với nhau. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Hà V1, sinh ngày 16/10/2008 và cháu Nguyễn Thiên V2, sinh ngày 23/9/2010. Hiện nay hai cháu đang ở cùng với mẹ. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung và cũng không nợ ai.

Gia đình ông vẫn thường xuyên liên lạc với anh B qua điện thoại, nhưng địa chỉ cụ thể nơi sinh sống và làm việc của anh B thì ông, bà không biết. Sau khi Tòa án thông báo cho ông, bà biết việc chị V làm đơn ly hôn anh B, ông, bà cũng đã thông báo cho anh B biết. Quan điểm của anh B là hiện nay anh đang làm ăn ở nước ngoài, không đồng ý ly hôn với chị V, nhưng do đang ở nước ngoài nên không về giải quyết được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông đồng ý thay anh B nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và sẽ có trách nhiệm thông báo cho anh B biết.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:

Quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Về nội dung: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đỗ Thị V, xử cho chị V được ly hôn anh Nguyễn Đăng B; về con chung: giao 02 cháu Nguyễn Thị Hà V1 và Nguyễn Thiên V2 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung và công nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; về án phí: chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền của Tòa án:

Chị Đỗ Thị V là nguyên đơn đang cư trú tại tỉnh Thanh Hóa, bị đơn là anh Nguyễn Đăng B có đăng ký hộ khẩu tại xã Đ, huyện Đ (nay là thành phố T), tỉnh Thanh Hóa nhưng hiện nay đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc. Trong vụ án này bị đơn cư trú ở nước ngoài, tuy nhiên bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại huyện Đ (nay là thành phố T), tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2] Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn:

Chị V chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh B ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của anh B tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu nhưng bố, mẹ đẻ của anh B trình bày không biết địa chỉ anh B ở Hàn Quốc. Tuy nhiên, anh B vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình ông, bà, vậy nên bố anh B là ông Nguyễn Đăng S vẫn nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh B biết, vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự:

Tại phiên tòa, vắng mặt nguyên đơn chị Đỗ Thị V, chị V đã có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Đăng B vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua người thân đến lần thứ hai. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, xét xử vắng mặt chị V và anh B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Đỗ Thị V và anh Nguyễn Đăng B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

Trong lời khai, các tài liệu có liên quan trong vụ án, chị V trình bày: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung. Trong thời gian chung sống cùng nhau, vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn, do khác biệt về tính cách và quan điểm sống. Mặc dù được hai bên gia đình hòa giải, động viên nhưng vợ chồng không khắc phục được mâu thuẫn. Đến năm 2023 anh B đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, vợ chồng sống ly thân từ thời gian đó. Tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, khó hàn gắn.

Theo lời khai của ông Nguyễn Đăng S là bố đẻ anh B thể hiện: Sau khi kết hôn, hai vợ chồng làm ăn và sinh sống tại gia đình bên ngoại tại xã Y, huyện Y. Vợ chồng sống hạnh phúc với nhau cho đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, còn mâu thuẫn thế nào thì ông không rõ. Năm 2023 anh B đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, từ đó đến nay chưa về Việt Nam lần nào. Hiện nay anh B đang làm ăn, sinh sống tại Hàn Quốc, còn chị V đang làm việc ở quê. Sau khi Tòa án thông báo cho ông biết việc chị V làm đơn ly hôn anh B, ông, bà cũng đã thông báo cho anh B biết. Quan điểm của anh B là không đồng ý ly hôn với chị V, nhưng hiện nay anh B đang ở Hàn Quốc nên không về giải quyết được, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh B đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng sống ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho chị Đỗ Thị V được ly hôn với anh Nguyễn Đăng B.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị Hà V1, sinh ngày 16/10/2008 và Nguyễn Thiên V2, sinh ngày 23/9/2010. Chị V đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, hiện nay cả hai cháu đều đang ở cùng mẹ, nguyện vọng của các cháu là được ở cùng với mẹ, còn anh B đang ở nước ngoài, sẽ không có điều kiện trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc tốt cho con. Do đó HĐXX xét thấy cần giao cả hai cháu Nguyễn Thị Hà V1 và Nguyễn Thiên V2 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, anh B không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị V không yêu cầu là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản và công nợ chung: Chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và công nợ chung, nên HĐXX không xem xét. Anh B không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản và công nợ chung nên nếu sau này anh B có yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Đỗ Thị V là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều

273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đỗ Thị V:

- Về hôn nhân: Cho chị Đỗ Thị V được ly hôn với anh Nguyễn Đăng B.

- Về con chung: Giao cả hai cháu Nguyễn Thị Hà V1, sinh ngày 16/10/2008 và Nguyễn Thiên V2, sinh ngày 23/9/2010 cho chị Đỗ Thị V trực tiếp nuôi dưỡng, anh Nguyễn Đăng B không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị V. Anh B có quyền qua lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Đỗ Thị V phải chịu án phí DSST về việc ly hôn là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000662 ngày 11/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, chị V đã nộp đủ án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Đỗ Thị V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Nguyễn Đăng B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng ngày kể từ ngày nhận được bản án, bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND TT Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HSVA, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

